



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Địa chỉ : 150 Đường 14/9 - Phường 5 - TP. Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại : 070. 3 822 533 - Fax: 070. 3 822 129

Website : www.pharimexco.com.vn

Email : pharimexco@hcm.vnn.vn

MỤC LỤC



I. GIỚI THIỆU CÔNG TY	2
1. Thông tin khái quát.....	2
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	4
5. Định hướng phát triển	6
6. Các rủi ro kinh doanh	6
II. NHÂN SỰ.....	7
1. Hội đồng quản trị.....	7
2. Ban Điều hành	8
3. Ban Kiểm soát	8
4. Thống kê nhân sự	9
5. Chính sách đối với người lao động	9
III. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2014.....	10
A. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	10
1. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty năm 2014	10
2. Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm	11
3. Hoạt động giám sát của HĐQT	12
4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	13
5. Định hướng hoạt động 2015	14
B. BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	16
I. Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2014:.....	16
1. Kết quả sản xuất:.....	16
2. Kết quả kinh doanh:	17
3. Công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D)	20
4. Công tác quản lý chất lượng:.....	20
5. Hoạt động marketing, chăm sóc khách hàng.....	21
6. Công tác xã hội.....	21
7. Thành tích đạt được trong năm	21
II. Chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2015	22
• Giải pháp thực hiện kế hoạch	22
C. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT	24
- Hoạt động của Ban Kiểm soát:	24
1. Giám sát tình hình hoạt động và tài chính của công ty	26
1.1. Về kết quả kinh doanh năm 2014:.....	26
1.2. Về báo cáo tài chính của công ty	26
1.2.1. Phân tích các yếu tố chi phí của công ty	26
1.2.2. Các khoản dự phòng.....	27
1.2.3. Về Tài sản và Nguồn vốn.....	27
2. Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.....	28
3. Một số kiến nghị	28
4. Phương hướng hoạt động năm 2015 của BKS.....	29
IV. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG.....	29
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	30

I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty : Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long
- Tên giao dịch : PHARIMEXCO
- Trụ sở chính : Số 150 đường 14/9, phường 5, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Logo :  : PHARIMEXCO
- Mã Cổ phiếu : DCL
- Giấy CNĐKKD : Số 1500202535, cấp lần đầu ngày 09/11/2004, thay đổi lần 10 ngày 03/7/2014
- Vốn điều lệ : 100.594.800.000 đồng
- Điện Thoại : (070) 3 822 533
- Fax : (070) 3 822 129
- Website : www.pharimexco.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển

❖ Lịch sử hình thành:

- Năm 1976: hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Cửu Long, Xí nghiệp dược phẩm Cửu Long và Công ty dược phẩm Cửu Long ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, phân phối dược phẩm, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.
- Tháng 04/1984: Xí nghiệp dược Phẩm Cửu Long và công ty dược phẩm Cửu Long sáp nhập thành Xí Nghiệp Liên hiệp Dược Cửu Long. Xí nghiệp có nhiệm vụ chính là sản xuất, lưu thông phân phối thuốc, chế biến thuốc và xuất nhập khẩu các mặt hàng dược phẩm.
- Năm 1992: tỉnh Cửu Long được chia tách thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Xí Nghiệp Liên hiệp dược phẩm Cửu Long cũng được tách ra làm 2, bao gồm công ty Dược Trà Vinh và Công ty Dược Cửu Long. Tháng 11 năm 1992, công ty Dược Cửu Long đổi tên thành Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long (Pharimexco).
- Tháng 09/2004: Công ty bắt đầu chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo chủ trương cổ phần hóa Doanh nghiệp của Chính phủ.
- Ngày 09/11/2004: Công ty có tên gọi mới là Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long. Vốn điều lệ ban đầu là 56 tỷ đồng.

❖ Những cột mốc phát triển:

- Năm 1997: Công ty liên doanh với Hàn Quốc thành lập nhà máy sản xuất dụng cụ y tế Việt Nam - Hàn Quốc (gọi tắt là Vikimco), với công nghệ sản xuất thế hệ mới của Hàn Quốc.

- Năm 2000: liên doanh với đối tác Canada xây dựng nhà máy Vicancap, áp dụng công nghệ tiên tiến trong việc sản xuất Capsule (nang rỗng) các loại.
- Ngày 17/09/2008: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long chính thức trở thành công ty niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch DCL.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

❖ Ngành nghề kinh doanh:

- ✓ Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu trực tiếp: dược phẩm, viên nang cứng rỗng, các loại dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
- ✓ Sản xuất các loại bao bì dùng trong ngành dược.
- ✓ Nuôi, trồng các loại dược liệu làm thuốc.
- ✓ Sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin.

❖ Các sản phẩm chính:

- ✓ Dược phẩm: viên, bột, cốm, capsule, dung dịch uống, tiêm, truyền, nhũ dịch.
- ✓ Capsule các loại (viên nang cứng rỗng).
- ✓ Dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm.
- ✓ Thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

❖ Địa bàn kinh doanh:

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 150 đường 14/9, phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, các nhà máy sản xuất đều nằm trong tỉnh Vĩnh Long.

Địa bàn kinh doanh rộng khắp cả nước, ngoài ra công ty còn mở rộng thị trường xuất bán hàng sản xuất sang Campuchia, Lào, Myanmar và Nigeria.

Các chi nhánh đặt tại các tỉnh, thành lớn: Cần Thơ, Trà Vinh, An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, TPHCM, Đồng Nai, Nghệ An, Đà Nẵng, Hà Nội, Thanh Hoá, Hải Phòng, Thái Bình, Gia Lai.

Ngoài ra còn có các chi nhánh trong tỉnh Vĩnh Long gồm: Trung tâm dược phẩm tại TP. Vĩnh Long phân phối hầu hết các đại lý trong tỉnh Vĩnh Long, chi nhánh Long Hồ, Mang Thít, Trà Ôn, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Minh.

Ngoài hệ thống nói trên công ty còn có 678 đại lý vớ Hiệu thuốc bán lẻ tại những vùng kinh tế, khu vực trên toàn quốc. Hiện công ty có trên 4.000 khách hàng của cả các nhóm hàng kinh doanh chính trong và ngoài nước.

Ngoài ra còn có 02 công ty con: Công ty TNHH 1 TV dược phẩm Mê Kông và Công ty TNHH 1 TV dược phẩm VPC-Sài Gòn.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

• **Mô hình quản trị**

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên, Ban kiểm soát gồm 3 thành viên, Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc.

• **Các Công ty con, Công ty liên kết**

Công ty TNHH MTV Dược phẩm MêKông:

Địa chỉ: Số 56- 58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn:

Địa chỉ: Số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

• **Tóm tắt kết quả hoạt động của và tình hình tài chính của Công ty con, Công ty liên kết**

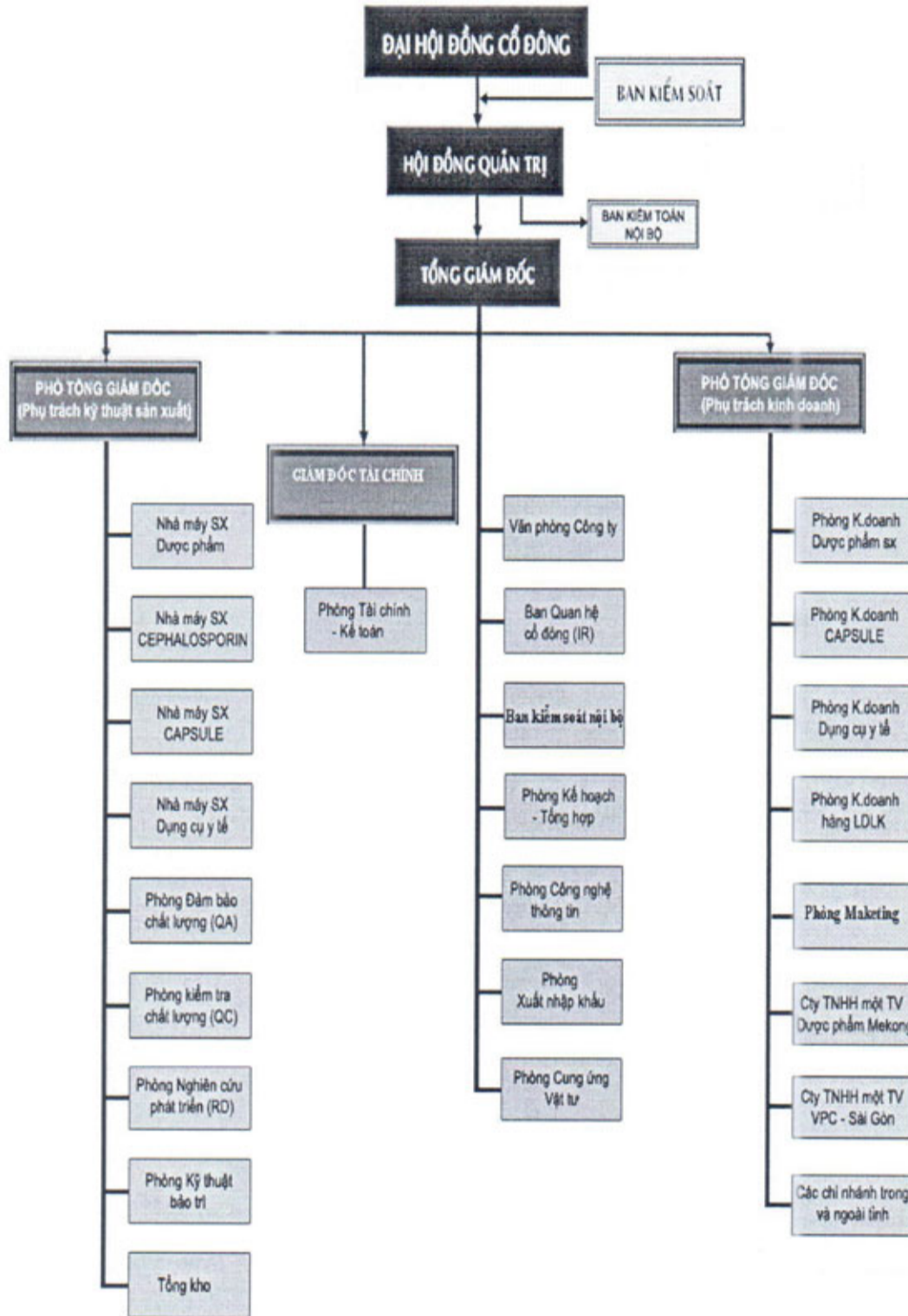
Đvt: Tỷ đồng

Tên Công ty	Doanh thu 2013	Doanh thu 2014	LNTT 2014	LNST 2014	LNST/Doanh thu	Tăng trưởng doanh thu
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	17.60	2,55	-0,42	- 0,42	-16,47%	-85,51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	29.53	52,89	0	-0,23	-0,43%	79,11%

Nguồn: Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

• **Cơ cấu bộ máy quản lý**

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



5. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Nhiệm vụ chiến lược: xây dựng công ty trở thành một trong những công ty Dược phẩm quốc gia phát triển vững mạnh toàn diện, nổi bật trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu (capsule) và trang thiết bị, dụng cụ y tế. Tăng trưởng qua hàng năm 20% doanh thu, 50% lợi nhuận sau thuế.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

1. Xây dựng, nâng cấp các nhà máy sản xuất lên tiêu chuẩn GMP châu Âu
2. Mở rộng sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng.
3. Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D).

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Về môi trường: nghiêm túc thực hiện các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh chất lượng sản phẩm, nâng cao công tác quản lý, giám sát, thực hiện sản xuất xanh, sạch, môi trường làm việc an toàn.

Đối với xã hội, cộng đồng: thường xuyên tham gia ủng hộ và hưởng ứng tích cực các phong trào xã hội từ thiện, giáo dục... thể hiện trách nhiệm của công ty với cộng đồng.

6. Các rủi ro kinh doanh

Rủi ro	Ảnh hưởng	Quản trị
Rủi ro kinh doanh	Các thông tư, nghị định của các cơ quan quản lý, các quy định về quy trình sản xuất, nguồn gốc nguyên liệu đầu vào, quản lý giá bán...	Công ty chủ động cơ cấu lại danh mục sản phẩm để định vị đúng thị trường, đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm chủ lực đạt doanh thu, lợi nhuận cao.
Rủi ro Lãi suất	Lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng luôn có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, việc đàm phán để tiếp cận các nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi là vấn đề rất quan trọng mà doanh nghiệp luôn phải quan tâm	Công ty luôn cố gắng chủ động, tích cực tìm kiếm các nguồn vốn vay có lãi suất ưu đãi, cố gắng giảm thiểu việc đi vay nhằm hạn chế rủi ro phát sinh từ việc trả lãi, chủ động và linh hoạt trong việc quay vòng vốn sản xuất, tránh bị động về vốn.

Rủi ro giá đầu vào	Giá cả các nguyên vật liệu chính nhập khẩu không ổn định, tỷ giá ngoại tệ biến động... và chi phí sản xuất tăng ảnh hưởng đến vấn đề kiểm soát chi phí, giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm của công ty.	Công ty chủ động tìm các đối tác có nguồn cung ổn định và dồi dào, tránh rủi ro phát sinh về biến động giá nguyên liệu.
Rủi ro tỷ giá	Tỷ giá ngoại tệ trong năm tương đối ổn định, nhưng do khoảng 80% nguyên liệu đầu vào của Công ty phải nhập khẩu. Ngoài ra, do công ty có xuất khẩu hàng sang Campuchia, Myanmar, Negeria nên biến động về tỷ giá cũng ít nhiều ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.	Chủ động trong việc dự báo tỷ giá, đồng thời xây dựng mối quan hệ bền vững với các ngân hàng nhằm được giải ngân nhanh chóng nguồn ngoại tệ khi cần thiết.
Rủi ro về các khoản phải thu	Rủi ro phát sinh khi đối tác không có khả năng thanh toán cho công ty, phải trích lập dự phòng nợ phải thu dẫn đến giảm lợi nhuận, gây tổn thất tài chính cho công ty.	Công ty luôn tập trung mạnh thu hồi các khoản nợ, hạn chế thấp nhất nợ quá hạn, nợ khó đòi, qui định chặt chẽ về hạn mức nợ, thời hạn thanh toán.

II. NHÂN SỰ

1. Hội đồng quản trị

- Thành viên Hội đồng quản trị tính đến 19/12/2014:

- | | |
|-----------------------------|--------------------------------------|
| 1. Ông Lê Thanh Tuấn | - Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Lương Văn Hóa | - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc |
| 3. Bà Nguyễn Thị Minh Trang | - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Lưu Quế Minh | - Thành viên HĐQT |
| 5. Ông Phạm Thiện Long | - Thành viên HĐQT |

- Thành viên Hội đồng quản trị từ 19/12/2014 đến nay:

- | | |
|------------------------------|---|
| 1. Ông Nguyễn Văn Sang | - Chủ tịch HĐQT |
| 2. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | - Phó Chủ tịch HĐQT (bỏ nhiệm ngày 13/3/2015) |
| 3. Ông Lương Văn Hóa | - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc |
| 4. Bà Nguyễn Thị Minh Trang | - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc |
| 5. Ông Bùi Xuân Trung | - Thành viên HĐQT |

- Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Chức danh nắm giữ tại các tổ chức khác
1	Nguyễn Văn Sang - Chủ tịch HĐQT	1,67	- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP tập đoàn FITGROUP - Thành viên HĐQT Công ty CP đầu tư F.I.T - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam - Chủ tịch HĐQT Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Phó Chủ tịch HĐQT		- Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T - Thành viên HĐQT CTCP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ.
3	Lương Văn Hóa - TV HĐQT, Tổng Giám đốc	1,81	
4	Nguyễn Thị Minh Trang -TV HĐQT, Phó TGĐ		
5	Bùi Xuân Trung -TV HĐQT độc lập		- Thành viên HĐQT Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ - Thành viên HĐQT Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam

2. Ban Điều hành

1. Ông LƯƠNG VĂN HÓA - Tổng Giám đốc
2. Bà NGUYỄN THỊ MINH TRANG - Phó Tổng Giám đốc kinh doanh
3. Ông NGUYỄN HỮU TRUNG - Phó Tổng Giám đốc sản xuất
4. Ông TRỊNH QUỐC KHÁNH - Giám đốc tài chính
5. Ông NGUYỄN VĂN THANH HẢI - Kế toán trưởng

3. Ban Kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát tính đến 19/12/2014:

1. Ông Trần Đức Hùng - Trưởng ban
2. Ông Lê Văn Đăng - Thành viên
3. Bà Đặng Thị Hương - Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát từ 19/12/2014 đến nay:

1. Bà Đặng Thị Hương - Trưởng ban
2. Ông Phí Xuân Trường - Thành viên (bổ nhiệm ngày 13/3/2015)
3. Ông Phạm Việt Dũng - Thành viên (bổ nhiệm ngày 13/3/2015)

- Cơ cấu thành viên Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Chức danh nắm giữ tại các tổ chức khác
1	Đặng Thị Hương	0,07	
2	Phí Xuân Trường		- Trưởng BKS CTCP Chứng khoán Đại Nam - Chuyên viên Quản lý Đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T

3	Phạm Việt Dũng		Chuyên viên đầu tư - Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T
---	----------------	--	---

4. Thống kê nhân sự

Tổng số lao động hiện có của Công ty là 945 người. Trong đó, trình độ trên đại học: 07 (0,74%); Đại học-cao đẳng 261 (27,62%); trung cấp: 354 (37,46%); sơ cấp và công nhân lành nghề: 323 (34,2%).

5. Chính sách đối với người lao động

- Về đào tạo:

Công ty luôn nhận thức tầm quan trọng của công tác đào tạo và phát triển nhân lực. Thông qua công tác tuyển dụng công ty đã tuyển chọn đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, năng động, nhiệt tình với công việc. Công tác đào tạo và phát triển nhân lực luôn được thực hiện song song với công tác quản lý con người thông qua đánh giá kết quả công việc, làm cơ sở cho việc thực hiện trả lương hợp lý.

Công ty có chính sách cụ thể về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức cho CB.CNV với mục đích động viên, khuyến khích tinh thần làm việc, tích cực học hỏi cùng nhau đoàn kết thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

- Chính sách lương thưởng:

Công ty luôn khuyến khích người lao động phát huy sáng kiến cải tiến trong công việc để nâng cao thu nhập, tạo sự an tâm, gắn bó và nâng cao mức độ hài lòng của người lao động. Trong đó, tiền lương là một trong những chính sách quan trọng được Công ty đặt biệt quan tâm. Điền hình như :

- + Đối với Khối quản lý: hưởng lương thời gian theo từng chức danh công việc.
- + Đối với Khối kinh doanh: hưởng lương theo doanh số thực thu.
- + Đối với Khối trực tiếp sản xuất: hưởng lương theo sản phẩm.

Khối sản xuất : người lao động trực tiếp sản xuất được hưởng lương theo sản phẩm trên chính kết quả lao động của mình. Thời giờ làm việc tại Công ty và việc thanh toán chế độ làm ngoài giờ đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật lao động. Ngoài tiền lương, chế độ khen thưởng cũng là vấn đề được Công ty đặc biệt quan tâm như: thưởng tháng lương 13, thưởng đối với các đơn vị, cá nhân tiêu biểu trong năm,...

Về chế độ bảo hiểm: Công ty thực hiện nghiêm túc việc đóng BHYT, BHXH, BHTN ... cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động làm việc trong điều kiện có rủi ro.

III. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

A. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty năm 2014

Bên cạnh những thuận lợi do sản phẩm ngành dược thuộc nhu cầu thiết yếu, luôn đạt mức tăng trưởng ổn định trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế... thì ngành dược còn gặp không ít khó khăn do sự cạnh tranh của thuốc nhập khẩu, chính sách quản lý về sản xuất kinh doanh và phân phối thuốc, chính sách quản lý về chất lượng và giá, sự chi phối của Thông tư 01 và thông tư 36 về hướng dẫn đấu thầu mua thuốc trong các cơ sở y tế, giá nguyên liệu nhập khẩu biến động...

Trước những thuận lợi và khó khăn trên, HĐQT cùng Ban TGD đã đề ra những chính sách, chiến lược kinh doanh phù hợp, quyết tâm nỗ lực thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2014 mà Đại hội cổ đông đã thông qua, kết quả như sau:

Bảng tóm tắt so sánh thực hiện 2014 với cùng kỳ 2013 và kế hoạch 2014

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Thực hiện 2014	So cùng kỳ 2013		So với Kế hoạch 2014	
		Thực hiện 2013	% Tăng,giảm	Kế hoạch 2014	% Hoàn thành
1. Doanh thu thuần	709,6	674,6	5%	750,0	95%
2. Giá vốn hàng bán	469,7	461,1	2%	516,9	91%
3. Lãi gộp	239,8	213,5	12%	233,1	103%
4. Tỷ lệ lãi gộp	34%	32%		31%	
5. Tổng chi phí	200,6	175,7	14%	172,4	116%
5a. Chi phí quản lý	63,2	55,8	13%	56,0	113%
5b. Chi phí bán hàng	115,3	82,7	39%	90,5	127%
5c. Chi phí tài chính	22,2	37,3	-40%	25,9	86%
6. Lợi nhuận trước thuế	40,3	38,4	5%	47,7	84%
7. Lợi nhuận sau thuế	31,7	30,3	5%	38,0	83%

(Thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên 2014, HĐQT đã chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 cho công ty)

Bên cạnh kết quả đạt được, Hội đồng quản trị nhận thấy Công ty cần tăng cường hơn nữa:

- Việc mở rộng thị trường, quảng bá sản phẩm bao phủ rộng khắp các tỉnh thành và vùng sâu, vùng xa. Khuyến khích thương hiệu, áp dụng chính sách bán hàng linh hoạt thu hút khách hàng, giữ chân khách hàng truyền thống.
- Việc thu hồi công nợ khách hàng, tập trung thu mạnh, hạn chế thấp nhất nợ quá hạn, nợ khó đòi. Thường xuyên phân tích hình hình thu nợ, có xây dựng hạn mức nợ cụ thể đối với từng khách hàng.
- Tăng cường công tác kiểm soát chi phí, chi phí được tăng/giảm phù hợp tình hình hoạt động thực tế. Đề nghị thường xuyên phân tích tình hình tài chính của công ty, nhận diện chi phí phát sinh, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến các khoản mục chi phí nhằm đề ra các giải pháp kịp thời, phù hợp, đảm bảo mục tiêu lợi nhuận của công ty.

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm

- Trong năm 2014, HĐQT Công ty đã triển khai thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung theo nghị quyết của Đại hội cổ đông, chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo kế hoạch doanh thu và lợi nhuận của công ty.
- HĐQT đã thực hiện đúng chức năng quản trị, theo dõi sát việc hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh thông qua các báo cáo tháng, quý và theo yêu cầu, đồng thời đề ra các giải pháp kịp thời và cần thiết giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Luôn chú trọng việc thực hiện tốt các quy chế, quy trình và chỉ đạo hoàn thiện, bổ sung khi cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường ý thức trách nhiệm, lễ lối làm việc tốt trong toàn thể cán bộ-công nhân viên công ty.
- Các quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, đảm bảo thực hiện đúng vai trò theo Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản trị công ty. Ngoài các cuộc họp định kỳ và bất thường, một số vấn đề khác cần sự đồng thuận trong HĐQT nhưng không cần thiết tổ chức họp, chủ tịch sẽ tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản và trao đổi thông tin qua email, điện thoại để tham vấn với nhau cùng thống nhất đề ra quyết định kịp thời, đúng đắn, điều tiết trôi chảy hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty.
- HĐQT luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát thực hiện tốt công tác kiểm soát tại công ty, hỗ trợ tích cực Ban Tổng Giám đốc (Ban TGD) trong công tác quản lý điều hành, cùng nhau phấn đấu thực hiện hoàn thành mục tiêu chung của công ty.
- Thực hiện công bố thông tin chính xác, kịp thời, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông, thắt chặt bền vững mối quan hệ giữa công ty với cổ đông hiện hữu và nhà đầu tư.

Các cuộc họp và nghị quyết HĐQT trong năm

- *Các cuộc họp:*

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
<i>Từ ngày 01/01/2014 đến 19/12/2014</i>					
1	Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	7/7	100	
2	Ông Lương Văn Hóa	Thành viên HĐQT, TGD	7/7	100	
3	Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên HĐQT, PTGD	7/7	100	
4	Ông Phạm Thiện Long	Thành viên HĐQT	4/7	57	bận công tác
5	Ông Lưu Quế Minh	Thành viên HĐQT	7/7	100	
<i>Từ ngày 19/12/2014 đến 31/12/2014</i>					
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	1/1	100	
2	Ông Lương Văn Hóa	Thành viên HĐQT, TGD	1/1	100	
3	Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên HĐQT, PTGD	1/1	100	
4	Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên HĐQT	1/1	100	
5	Ông Lưu Quế Minh	Thành viên HĐQT	1/1	100	

- Các nghị quyết:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	NQ 01/HĐQT.CTD	17/01/2014	Thông nhất: Kết quả hoạt động kinh doanh 2013 trình Đại hội cổ đông kế hoạch kinh doanh 2014
2	NQ 02/HĐQT.CTD	17/04/2014	Thông nhất: Kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2014 và kế hoạch kinh doanh quý 2/2014, thành lập chi nhánh Đồng Nai
3	NQ 03/HĐQT.CTD	13/05/2014	Thực hiện chi cổ tức 6%, ngày đăng ký cuối cùng 30/5/2014, ngày chi 12/6/2014
4	QĐ 01/QĐ.HĐQT	17/04/2014	QĐ thành lập chi nhánh Đồng Nai và người đứng đầu chi nhánh
5	QĐ 02/QĐ.HĐQT	12/05/2014	QĐ v/v thôi giữ chức vụ Giám đốc tài chính Công ty
6	QĐ 03/QĐ.HĐQT	30/06/2014	QĐ v/v chọn Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty
7	NQ 04/HĐQT.CTD	08/08/2014	Thông nhất kết quả kinh doanh 6 tháng 2014
8	NQ 05/HĐQT.CTD	05/11/2014	Thông nhất kết quả kinh doanh quý 3/2014
9	NQ 06/HĐQT.CTD	19/12/2014	Thông qua việc từ nhiệm và bầu bổ sung TV HĐQT
10	NQ 07/HĐQT.CTD	19/12/2014	Bầu chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm GĐTC

3. Hoạt động giám sát của HĐQT

- HĐQT luôn tích cực hỗ trợ Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của HĐQT.

- Thiết lập cơ chế chỉ đạo, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc thông qua các nghị quyết, quyết định và hệ thống báo cáo hàng tháng, quý hoặc theo yêu cầu của HĐQT.
- Trong các cuộc họp HĐQT định kỳ và bất thường đều có mời Ban kiểm soát, Ban điều hành tham dự, qua đó HĐQT nắm bắt được toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Đối với những vấn đề cốt lõi, có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty, HĐQT đều tham khảo ý kiến của Ban điều hành làm cơ sở đi đến quyết định, tạo sự nhất quán cao trong quá trình thực hiện, đạt được hiệu quả như mong muốn.
- Thường xuyên yêu cầu Ban điều hành chú trọng công tác đảm bảo chất lượng sản phẩm sản xuất, hạn chế thấp nhất tình trạng sản phẩm bị thu hồi, công tác thu hồi công nợ, kiểm soát chặt chẽ tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh.
- Yêu cầu triển khai việc chuẩn hóa các quy trình, quy chế của công ty và giám sát việc thực thi các quy trình, quy chế này trong mọi mặt hoạt động của công ty nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động trong công tác quản lý.

Kết quả giám sát:

- Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo đầy đủ các nội dung thực hiện và kịp thời xin ý kiến những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, tổ chức thực hiện tốt các nội dung theo nghị quyết của HĐQT.
- Báo cáo thực hiện định kỳ về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, kết quả kinh doanh quý được Tổng Giám đốc báo cáo trong các cuộc họp HĐQT.
- Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, thực hiện các quy chế mà HĐQT đã ban hành và các nội dung quy định theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Thực hiện đào tạo nguồn nhân lực phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện đúng các quy định về chế độ đối với người lao động trong Công ty.
- HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực trong lãnh đạo điều hành của Tổng Giám đốc Công ty, trong năm mặc dù hoạt động kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn thách thức nhưng Tổng Giám đốc và các Giám đốc điều hành cùng nhau tìm ra giải pháp khắc phục khó khăn, phấn đấu hết mình hoàn thành mục tiêu chung, giữ vững niềm tin của các cổ đông và nhà đầu tư đầu tư vào cổ phiếu của Dược Cửu Long.

4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Thực hiện kế hoạch chi trả thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, công ty thực hiện chi trả như sau:

Hội đồng quản trị

- Chủ tịch HĐQT : 6.000.000 đồng/tháng

- Thành viên HĐQT : 5.000.000 đồng/tháng

Ban Kiểm soát:

- Trưởng BKS : 4.000.000 đồng/tháng
- Thành viên BKS : 3.000.000 đồng/tháng

• **Các giao dịch:**

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số CP Đầu kỳ	Giao dịch tăng(+) giảm(-) CP	Số CP Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	0	0	0	0	
2	Lương Văn Hóa	TV HĐQT- TGD	179.324	0	179.324	1,81	
3	Nguyễn Thị Minh Trang	TV HĐQT- P.TGD	0	0	0	0	
4	Phạm Thiện Long	TV HĐQT	0	0	0	0	
5	Lưu Quế Minh	TV HĐQT	5.708	0	5.708	0,06	
6	Trần Đức Hùng	Trưởng BKS	0	0	0	0	
7	Lê Văn Đăng	TV BKS	4.000	0	4.000	0,04	
8	Đặng Thị Hương	TV BKS	6.464	0	6.464	0,07	
9	Nguyễn Hữu Trung	PTGD	53.644	- 53.000	644	0.006	
10	Nguyễn Văn Thanh Hải	Kế toán trưởng	39.000	0	39.000	0,39	

5. Định hướng hoạt động 2015

Nhận định thị trường dược phẩm trong nước vẫn còn nhiều khó khăn thách thức, với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, năm 2015 công ty tập trung đẩy mạnh nhóm hàng dược

phẩm do nhóm hàng Capsule và dụng cụ y tế đã sản xuất và tiêu thụ với công suất tối đa. Dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2015 như sau:

- Doanh thu thuần: 840 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 50 tỷ đồng
- Cổ tức dự kiến: 10-15% , chi bằng cổ phiếu

Hội đồng quản trị sẽ tăng cường vai trò quản lý, giám sát, hỗ trợ tối đa công tác chỉ đạo điều hành, sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác, tạo niềm tin bền vững, hài hòa lợi ích cổ đông và người lao động. Cụ thể:

- ✓ Về nguồn vốn:
 - Phát hành cổ phiếu huy động vốn từ cổ đông hiện hữu và cổ đông chiến lược.
- ✓ Về sản xuất:
 - Nghiên cứu nâng cấp nhà máy sản xuất dược phẩm từ tiêu chuẩn GMP-WHO lên tiêu chuẩn GMP Châu Âu.
 - Cơ cấu danh mục sản phẩm theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đáp ứng tiêu chuẩn GMP Châu Âu.
- ✓ Về kinh doanh:
 - Tập trung phát triển mạnh nhóm hàng dược phẩm.
 - Duy trì lợi thế kinh doanh nhóm hàng Capsule và dụng cụ y tế với một số sản phẩm mới như dây thở oxy, các loại dây hút ống thông vô trùng...
 - Nghiên cứu mở rộng thị trường, mở rộng kinh doanh xuất khẩu.
- ✓ Về quản trị tài chính:
 - Tăng cường công tác quản trị kế toán, thường xuyên phân tích tình hình tài chính của công ty.
 - Thực hiện tốt công tác kiểm toán nội bộ.
 - Tăng cường hơn nữa công tác thu hồi công nợ, giảm dư nợ ngân hàng.
 - Kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả.
- ✓ Về đầu tư:
 - Xây dựng thêm nhà xưởng, kho chứa;
 - Mua sắm bổ sung máy móc sản xuất, trang thiết bị vận tải;
 - Nâng cấp tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất dược phẩm;
 - Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

B. BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thị trường dược phẩm trong nước bên cạnh những thuận lợi về tiềm năng phát triển, đang có mức tăng trưởng tốt hơn so với các ngành khác vẫn còn đối diện với nhiều khó khăn thách thức về năng lực cạnh tranh, kỹ thuật công nghệ, quy định về sở hữu trí tuệ, quy định về chính sách quản lý chất lượng và giá, ảnh hưởng của thông tư 01 và thông tư 36 về đấu thầu mua thuốc trong các cơ sở y tế...

Công ty thực hiện sản xuất kinh doanh với những khó khăn do sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty dược trong và ngoài nước, nguồn nguyên liệu sản xuất chủ yếu nhập khẩu, sức tiêu thụ giảm... Trước những khó khăn đó, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể CB.CNV công ty đã nỗ lực thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Với quyết tâm cao, đoàn kết vượt qua mọi thử thách, cùng với truyền thống là một trong những công ty sản xuất lớn nhất của tỉnh, năm 2014 Công ty đạt được kết quả như sau:

I. Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2014:

1. Kết quả sản xuất:

Đơn vị tính: Triệu sản phẩm

Nhóm sản phẩm	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2014	% thực hiện kế hoạch 2014	Thực hiện năm 2013	Tăng/ giảm so với năm 2013
- Dược phẩm	1.108	1.074	103%	994	+12%
- Capsule	3.418	3.500	98%	3.700	-7%
- Dụng cụ y tế	94	96	98%	96	-2%
Tổng	4.620	4.670	99%	4.790	-4%

Các nhà máy của Công ty hoạt động theo hệ thống quản lý chất lượng GMP-WHO, ISO 9001:2008, ISO 27001:2005. Đội ngũ kỹ thuật ở các nhà máy luôn nghiên cứu thực hành sản xuất tiết kiệm, giảm tiêu hao vật tư, sản xuất an toàn và không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, đạt công suất cao nhất khi tham gia sản xuất. Hàng hóa xuất xưởng luôn đảm bảo đạt chất lượng, cung cấp kịp thời theo yêu cầu thị trường.

Năm 2014, tổng sản lượng sản xuất của toàn công ty đạt 4.620 triệu đơn vị sản phẩm, đạt 99% kế hoạch năm 2014, giảm 4% so với năm 2013, trong đó:

- Sản xuất dược phẩm đạt 1.108 triệu sản phẩm hoàn thành 103% kế hoạch năm 2014, tăng 12% so với cùng kỳ do trong năm nhóm sản phẩm chủ lực của công ty được tăng cường sản xuất. Với chủ trương tái cơ cấu danh mục hàng hóa trong kinh doanh cũng là nguyên nhân làm gia tăng sản lượng sản xuất. Nhà máy sản xuất dược phẩm được trang bị đầy đủ trang thiết bị hiện đại, phục vụ kịp thời cho sản xuất, trong năm đã trang bị thêm 02 máy ép gói và 01 máy bao phim để tăng sản phẩm kháng sinh.

- Sản xuất Capsule đạt 3.418 triệu sản phẩm hoàn thành 98% kế hoạch năm, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2013, nguyên nhân là do nhà máy đã sản xuất hết công suất, sức ép từ các đối thủ cạnh tranh ảnh hưởng đến đơn đặt hàng trong năm 2014.

- Sản xuất dụng cụ y tế đạt 94 triệu sản phẩm, hoàn thành 98% kế hoạch năm, giảm 2% so với năm 2013, nguyên nhân là do cuối năm 2014 để phục vụ tốt cho xuất khẩu nhà máy đã tiến hành sửa chữa, thiết kế lại một số sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn xuất khẩu sang các nước Nigeria, Campuchia.

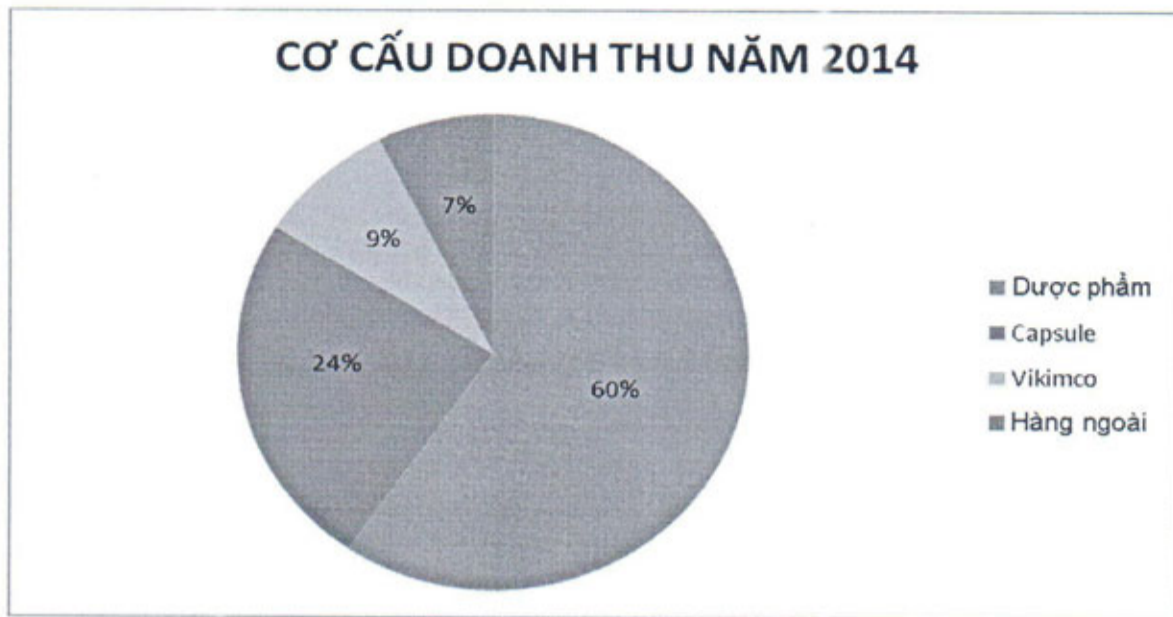
2. Kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Thực hiện 2014	So cùng kỳ 2013		So với Kế hoạch 2014	
		Thực hiện 2013	% Tăng/giảm	Kế hoạch 2014	% Hoàn thành
1. Doanh thu thuần	709,6	674,6	5%	750,0	95%
2. Giá vốn hàng bán	469,7	461,1	2%	516,9	91%
3. Lãi gộp	239,8	213,5	12%	233,1	103%
4. Tỷ lệ lãi gộp	34%	32%		31%	
5. Tổng chi phí	200,6	175,7	14%	172,4	116%
5a. Chi phí quản lý	63,2	55,8	13%	56,0	113%
5b. Chi phí bán hàng	115,3	82,7	39%	90,5	127%
5c. Chi phí tài chính	22,2	37,3	-40%	25,9	86%
6. Lợi nhuận trước thuế	40,3	38,4	5%	47,7	84%
7. Lợi nhuận sau thuế	31,7	30,3	5%	38,0	83%
8. Hàng tồn kho	175,3	178,1	-2%		
9. Khoản phải thu	192,6	190,4	1%		
10. Nợ vay tín dụng	219,5	251,6	-13%		
10a. Nợ vay ngắn hạn	219,5	236,8	-7%		
10b. Nợ vay trung, dài hạn	-	14,8	-100%		

2.1 Doanh thu thuần:

Tổng doanh thu thuần thực hiện năm 2014 đạt 709,6 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2013, đạt 95% kế hoạch năm.



Nhóm hàng	KH 2014	TH 2014	Tỷ lệ
Dược phẩm	420	423	101%
Capsule	190	172	91%
Vikimco	70	62	89%
Hàng ngoài	70	53	75%
Tổng	750	710	95%

- Kinh doanh dược phẩm: Chiếm 60% tổng doanh thu năm 2014, hoàn thành 101% kế hoạch năm. Trong năm công ty đẩy mạnh tái cơ cấu, cải tiến danh mục sản phẩm, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng chính sách bán hàng linh động theo từng thời điểm, duy trì và tiếp tục phát triển thị trường OTC và ETC. Năm 2014, do ảnh hưởng của Thông tư 01 và 36, giá trúng thầu thấp hơn so với năm 2012-2013 (10-15%).

- Kinh doanh capsule: Chiếm 24% tổng doanh thu, hoàn thành 91% kế hoạch năm, nguyên nhân là do trong năm 2014 mặt hàng capsule phải chịu sức ép cạnh tranh mạnh về giá. Tuy nhiên bộ phận capsule đã nỗ lực áp dụng nhiều chính sách bán hàng linh hoạt, chủ động tìm kiếm thêm các đối tác trong và ngoài nước.

- Kinh doanh dụng cụ y tế: Hoàn thành 90% kế hoạch năm, hàng dụng cụ y tế chủ yếu bán vào các bệnh viện nên chịu ảnh hưởng rất lớn về quy định chấm thầu theo Thông tư 01 với giá thấp.

Triển vọng phát triển của nhóm hàng dụng cụ y tế là kênh phân phối ở các cơ sở điều trị phát triển mạnh kết hợp việc bổ sung thêm một số sản phẩm mới, tăng cường xuất khẩu hứa hẹn mức doanh thu ổn định, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty.

- Kinh doanh hàng ngoài chủ yếu bổ sung danh mục dự thầu.

2.2 Chi phí hoạt động trong năm:

Tổng chi phí trong năm 2014 là 200,6 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2013, chủ yếu là do:

Chi phí quản lý tăng 7,4 tỷ đồng, tương ứng 13% so cùng kỳ 2013, nguyên nhân chủ yếu do công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chi phí bán hàng tăng 32,6 tỷ đồng, tương ứng 39% so cùng kỳ 2013, nguyên nhân chủ yếu là do công ty thay đổi chính sách bán hàng, tỷ lệ hỗ trợ khách hàng và tỷ lệ chiết khấu trên hóa đơn được tính vào giá bán làm cho chi phí bán hàng tăng lên.

Chi phí các hoạt động tài chính giảm 15,1 tỷ đồng, tương ứng 40% so với năm 2013, là do dư nợ vay và lãi suất ngân hàng giảm.

2.3 Lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế đạt 83% kế hoạch năm, tăng 1,4 tỷ đồng so với năm 2013, nguyên nhân không đạt kế hoạch là do công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Tại thời điểm Công ty lập các báo cáo tài chính và công bố thông tin, Công ty đã trích lập các khoản dự phòng hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành Tuy nhiên, dựa trên các chứng từ kinh tế phát sinh sau ngày Công ty lập và công bố thông tin, cũng như nguyên tắc thận trọng trong kế toán, Công ty đã thực hiện trích lập bổ sung các khoản dự phòng nêu trên.

2.4 Tình hình tài sản – công nợ

Tình hình tài sản

Năm 2014 tổng giá trị tài sản của Công ty là 593,4 tỷ đồng giảm 18,3 tỷ đồng so với năm 2013 tương đương giảm 2,99%. Trong đó, tài sản ngắn hạn giảm 1,2 tỷ đồng, giảm 0,3% và tài sản dài hạn giảm 17,1 tỷ đồng, giảm 7,9%.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho giảm 2,73 tỷ đồng tương ứng 1,53% so với năm 2013, nguyên nhân do công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Các khoản phải thu

Tiếp tục thực hiện các chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công tác thu hồi công nợ, đặc biệt là các khoản phải thu khách hàng lớn và các khoản khó đòi, kết quả Công ty vẫn duy trì sự ổn định của các khoản phải thu đạt 192,5 tỷ đồng so với 190,3 tỷ đồng của năm 2013. Khả năng chuyển đổi các khoản nợ phải thu sang tiền mặt hoặc tiền gửi cao hơn, điều này giúp cho Công ty có thêm nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Nợ phải trả

Ghi nhận vào ngày 31/12/2014 cho thấy tổng số nợ phải trả của Công ty giảm mạnh hơn 43 tỷ đồng tương đương giảm 13,2% so với năm 2013, trong đó nợ ngắn hạn giảm 45,6 tỷ đồng tương ứng giảm 13,9%. Nợ dài hạn của Công ty tăng 1,1 tỷ đồng đạt mức 4,9 tỷ.

2.5 Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	Bình quân
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1.10	1.20	0.66	0.99
Hệ số thanh toán nhanh	0.69	0.66	0.75	0.70
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)				
Nợ/Tổng TS	62.50%	54.23%	48.49%	55.07%
Vay/Tổng TS	46.96%	41.06%	36.98%	41.67%
Nợ/VCSH	166.70%	114.47%	94.14%	125.10
Chỉ tiêu về tăng trưởng (%)				
Tăng trưởng DTT	-2.89%	10.25%	5.19%	4.18%
Tỷ lệ giá vốn/DTT	72.06%	68.35%	66.20%	68.87%
Tỷ lệ doanh thu tài chính/DTT	0.82%	0.06%	0.03%	0.30%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay các khoản phải thu	2.55	3.33	3.71	3.20
Vòng quay các khoản phải trả	9.07	9.75	7.83	8.88
Vòng quay hàng tồn kho	2.70	2.59	2.66	2.65
Doanh thu thuần/Tổng TS	0.92	1.10	1.20	1.07
Chỉ tiêu về lợi nhuận				
LNST/DTT	3.12%	4.49%	4.47%	4.03%
LNST/VCSH	7.63%	10.82%	10.37%	9.61%
LNST/Tổng TS	2.86%	4.95%	5.34%	4.38%
LN từ HĐKD/DTT	3.25%	5.66%	5.55%	4.82%

Nguồn: Pharimexco

3. Công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D)

Thực hiện nhiệm vụ chính là nghiên cứu và phát triển sản phẩm, giải quyết các vấn đề kỹ thuật phát sinh trong quá trình sản xuất, cải thiện công thức bào chế, nâng cao chất lượng sản phẩm theo nhu cầu thị trường. Trong năm 2014 phòng RD đã kết hợp với phòng Marketing, phòng kinh doanh cho ra đời các sản phẩm mới góp phần hoàn thành kế hoạch doanh thu.

- Đưa 15 sản phẩm mới ra thị trường
- Tái đăng ký 35 sản phẩm kinh doanh có hiệu quả.
- Nghiên cứu sản xuất thử (Pilot) 9 sản phẩm mới.
- Nghiên cứu, cải tiến, sản xuất thử 17 sản phẩm cũ.
- Thẩm định quy trình sản xuất của 17 sản phẩm.
- Nghiên cứu độ ổn định của 11 sản phẩm.

4. Công tác quản lý chất lượng:

Các hệ thống quản lý chất lượng công ty như: GMP-WHO, ISO 9001:2008, ISO 27001:2005, ISO 13485 năm qua được duy trì và phát triển ổn định.

- Đào tạo huấn luyện các kiến thức cơ bản về GPs, ISO 9001:2008 và ISO 27001:2005, chú trọng công tác đào tạo chuyên sâu GMP-WHO (TRS961, TRS957, ...) theo yêu cầu chuyên

môn của từng bộ phận cho cán bộ công nhân viên theo kế hoạch đào tạo công ty năm 2014 (đào tạo nội bộ và đào tạo bên ngoài).

- Đánh giá chất lượng nội bộ Công ty năm 2014. Được tổ chức Quacert tái đánh giá cấp giấy chứng nhận duy trì hiệu lực của ISO 27001, ISO 9001 và đánh giá cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 13485 (trang thiết bị y tế).
- Hoàn tất hồ sơ dự án áp dụng hệ thống thẻ điểm cân bằng (BSC) tại nhà máy Capsule. Tiếp tục thực hiện dự án áp dụng hệ thống duy trì năng suất toàn diện (TPM) tại nhà máy sản xuất Dược phẩm, Phòng Kinh doanh, Kỹ thuật bảo trì.
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát trong quá trình sản xuất tại Nhà máy sản xuất Non - BetaLactam, Cephalosporin, kem siro.

5. Hoạt động marketing, chăm sóc khách hàng

- Tiến hành các hoạt động khảo sát thị trường, nắm bắt tình hình hoạt động thực tế của các sản phẩm công ty cũng như các đối thủ cạnh tranh.
- Thực hiện các chương trình chăm sóc khách hàng, cải tiến các hoạt động hậu mãi, tích cực đón nhận các phản hồi, góp ý của khách hàng về hiệu quả của chương trình.
- Tiến hành nghiên cứu, xây dựng bộ phận nhận diện thương hiệu Pharimexco theo hướng hiện đại, thể hiện giá trị cốt lõi của Công ty; cải tiến, đồng bộ hóa các văn bản; cập nhật giao diện website Công ty, lập thêm kênh thông tin nhằm truyền tải hình ảnh công ty đến với khách hàng.
- Tham dự các hội thảo, diễn đàn hợp tác, học tập, trao đổi kinh nghiệm marketing với các đơn vị, đối tác.

6. Công tác xã hội

Công ty thường xuyên tham gia ủng hộ và hưởng ứng tích cực các phong trào xã hội từ thiện, giáo dục...thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, vì một tương lai tốt đẹp cho thế hệ mai sau.

Trong năm vận động NLĐ đóng góp quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ tấm lòng vàng,.... với số tiền **383.638.000đ**.

7. Thành tích đạt được trong năm

Hình thức	Nội dung	Cơ quan ra quyết định	Quyết định số	Ngày
Chứng nhận	VPC, Thương hiệu Việt - Thương hiệu sử dụng cho sản phẩm	TT. Nghiên cứu ứng dụng PT thương hiệu Việt	178/THV/CBTH	08/10/2014
Chứng nhận	SP viên nang rỗng - Capsule đạt danh hiệu hàng Việt tốt do người tiêu dùng bình chọn năm 2014 (Top 20 hàng Việt tốt)	Báo người tiêu dùng	58-03/HVT-DVHH2014	09/07/2014

Chứng nhận	Trong danh sách doanh nghiệp sản xuất thuốc và sản phẩm thuốc đạt danh hiệu “Ngôi sao thuốc Việt 2014”	Bộ Y Tế		
Chứng nhận	Sản phẩm dược phẩm đạt top 10 sản phẩm- dịch vụ người tiêu dùng tin cậy	Hội tiêu chuẩn và bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam	200/HTC&BVNTD	15/12/2014
Chứng nhận	Sản phẩm nang gelatin cứng rỗng đạt top 10 sản phẩm- dịch vụ người tiêu dùng tin cậy	Hội tiêu chuẩn và bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam	202/HTC&BVNTD	15/12/2014

II. Chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2015

a. Các chỉ tiêu cơ bản:

Căn cứ kết quả thực hiện năm 2014, những dự báo về kinh tế xã hội Việt Nam và dự báo môi trường kinh doanh dược phẩm năm 2015, nhằm đảm bảo nhiệm vụ sản xuất kinh doanh ổn định và hiệu quả, được sự phê duyệt của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc lập kế hoạch kinh doanh dự kiến năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Khoản mục	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2014	Tăng/giảm	
			Giá trị	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần	840	710	+130	+18%
Lợi nhuận sau thuế	50	31,7	+18,3	+57,7%

b. Mục tiêu:

- Khắc phục những khó khăn tồn tại trong năm 2014.
- Phát huy tiềm lực, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh năm 2015 doanh thu tăng 130 tỷ đồng tương ứng với 18% so với năm 2014; lợi nhuận sau thuế năm 2015 tăng 57,7% so với năm 2014.

• Giải pháp thực hiện kế hoạch

Về sản xuất:

- Đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng chủ lực có hiệu quả cao để hỗ trợ tốt cho kinh doanh phát triển thị trường, tăng doanh thu và lợi nhuận.
- Các nhà máy sản xuất tập trung sắp xếp, tổ chức lại sản xuất để đẩy mạnh cung cấp hàng hoá kịp thời theo yêu cầu của các bộ phận kinh doanh. Điều tiết lao động giữa các nhà máy. Giảm tiêu hao vật tư, nguyên liệu, tiết kiệm chi phí, đảm bảo giá thành hợp lý, góp phần gia tăng lợi nhuận.

- Nghiên cứu, cải tiến công nghệ sản xuất một số sản phẩm với mục tiêu tăng năng suất, giảm tiêu hao vật tư.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong sản xuất theo đúng các tiêu chuẩn GMP, ISO 9001: 2011, ISO IEC 17025, GDP để đảm bảo tăng năng suất và chất lượng đối với từng sản phẩm của công ty.
- Nghiên cứu, nâng cấp nhà máy sản xuất dược phẩm lên tiêu chuẩn PIC/S-GMP hoặc EU-GMP gia tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm.
- Đầu tư thêm một số trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao vật tư, nguyên liệu, tiết kiệm chi phí, ổn định giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Về kinh doanh:

- Xây dựng danh mục các sản phẩm chủ lực, tập trung vào các mặt hàng có sản lượng và doanh số lớn, các mặt hàng thị trường đang có nhu cầu cao.
- Xây dựng các chương trình quảng bá thương hiệu bằng nhiều hình thức.
- Xây dựng chính sách bán hàng ổn định, phù hợp với thị trường, hướng vào quyền lợi khách hàng nhằm tăng sức cạnh tranh, triển khai và quản lý, đảm bảo chính sách hậu mãi chăm sóc tốt khách hàng.
- Duy trì hệ thống hàng thầu tại các bệnh viện và mở rộng dự thầu trực tiếp tại khu vực miền Bắc và miền Trung.
- Mở rộng kinh doanh thêm mặt hàng dụng cụ y tế, đa dạng hóa sản phẩm trong danh mục hàng thầu.

Về quản trị tài chính:

- Duy trì quản lý tốt tài sản, tiền vốn chặt chẽ trên cơ sở kiểm soát tốt các chi phí.
- Tập trung thu hồi công nợ, hạn chế thấp nhất phát sinh các khoản nợ quá hạn, nợ khó đòi. Thường xuyên phân tích tình hình công nợ, giảm thiểu rủi ro trích lập dự phòng.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình công nợ, chi phí bán hàng, thu tiền bán hàng tại các chi nhánh.
- Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhất là chi phí đầu vào, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định về tiêu chuẩn sản xuất kinh doanh.
- Thực hiện tốt quy chế tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ công ty.

Về quản lý điều hành:

- Thực hiện tốt nghị quyết Đại hội cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hiệu quả, tối đa hóa lợi ích của cổ đông.
- Tăng cường công tác quan hệ nhà đầu tư, cung cấp thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh kịp thời, thiết lập mối quan hệ lâu dài với cổ đông, nhà đầu tư.

- Thực hiện tốt các quy chế, quy trình quản trị công ty, nâng cao công tác quản lý điều hành tại công ty.

- Tuân thủ các quy định của các cơ quan quản lý nhà nước, của Cục quản lý dược.

Về nghiên cứu và phát triển sản phẩm:

- Xây dựng, hoàn thiện và triển khai thực hiện tối thiểu 10 bộ tài liệu sản xuất: Quy trình sản xuất gốc, hồ sơ lô pha chế, quy trình đóng gói gốc, hồ sơ lô đóng gói, cho 10 sản phẩm làm thí điểm triển khai cho các sản phẩm còn lại.

- Triển khai nghiên cứu và đăng ký tối thiểu 25 sản phẩm mới. Đăng ký lại, đăng ký sửa đổi bổ sung tối thiểu 40 sản phẩm.

- Giải quyết nhanh chóng và kịp thời các vấn đề kỹ thuật phát sinh trong sản xuất của các nhà máy sản xuất dược phẩm.

Mặc dù kết quả kinh doanh năm 2014 chưa đạt chỉ tiêu Đại hội cổ đông đề ra nhưng tăng hơn so với 2013, tạo nền tảng để Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể CB.CNV thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015.

Năm 2015 Ban Tổng Giám đốc và toàn thể CB.CNV sẽ nỗ lực hơn nữa vì mục tiêu chung của công ty, cùng với sự quan tâm hỗ trợ của chính quyền các cấp, sự chi đạo kịp thời của Hội đồng quản trị, và sự ủng hộ của quý cổ đông, quý khách hàng sẽ góp phần rất lớn để công ty thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch 2015.

C. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

- Số lượng và cơ cấu thành viên Ban Kiểm soát:

Từ ngày 01/01/2014 đến 19/12/2014, thành viên BKS gồm có :

1. Ông **Trần Đức Hùng** – Trưởng ban
2. Ông **Lê Văn Đăng** - Thành viên
3. Bà **Đặng Thị Hương** - Thành viên

Từ ngày 20/12/2014 đến nay:

1. Bà **Đặng Thị Hương** - Trưởng ban
2. Ông **Lê Văn Đăng** - Thành viên

- Hoạt động của Ban Kiểm soát:

- Năm 2014, Ban Kiểm soát Công ty đã triển khai và nghiêm túc thực hiện việc giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công ty và cổ đông.

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 thông qua.

- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Hội đồng quản trị của Ban Điều hành.

- Chủ động lập kế hoạch kiểm soát và triển khai thực hiện kế hoạch theo qui định của pháp luật và quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát.

- Chủ động phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng Ban chuyên môn trong công việc.

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị và tham gia ý kiến trong việc giám sát hoạt động của công ty trong các cuộc họp.

- Tổ chức phân công, phân nhiệm trong Ban Kiểm soát để phát huy tối đa việc chủ động trong công tác kiểm soát tại Công ty.

- Thẩm định Báo cáo tài chính quý, 6 tháng và cả năm.

- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin.

- Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty đã ban hành.

Hoạt động cụ thể của Ban Kiểm soát trong năm 2014:

Hoạt động	Thời gian
Các cuộc họp của Ban Kiểm soát	
1. Họp phân công nhiệm vụ các thành viên Ban kiểm soát và kế hoạch kiểm soát năm 2014	17/04/2014
2. Kế hoạch kiểm soát 6 tháng đầu năm 2014, kiểm tra hoạt động một số Phòng Ban chức năng của Công ty.	23/07/2014
3. Họp đánh giá sơ bộ kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2014, một số nội dung trao đổi trong cuộc họp với HĐQT quý III/2014	04/10/2014
4. Họp bầu Trưởng Ban kiểm soát.	19/12/2014
5. Kế hoạch thẩm định báo cáo tài chính năm 2014.	20/01/2015
Tham gia họp với Hội đồng quản trị, Ban điều hành	
1. Họp với Hội đồng Quản trị, Ban điều hành về kết quả kinh doanh 2013, dự thảo kế hoạch kinh doanh 2014.	17/01/2014
2. Họp với Hội đồng Quản trị, Ban điều hành về kết quả kinh doanh quý I/2014.	17/04/2014
3. Họp với Hội đồng Quản trị, Ban điều hành về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014, kế hoạch kinh doanh quý III/2014.	08/08/2014
4. Họp với Hội đồng Quản trị về kết quả kinh doanh quý III/2014, cơ cấu thành viên HĐQT.	19/12/2014
Hoạt động của Ban Kiểm soát	
1. Thẩm định hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014.	Từ 06/08 đến 09/08/2014
2. Họp trao đổi với Phòng Kế toán về các nội dung tồn tại cần khắc phục trong việc tổ chức hạch toán kế toán.	
3. Tham gia kiểm soát kiểm kê tài sản thời điểm 31/12/2014	Từ 28/12 đến 31/12/2014

4. Làm việc với Phòng Kế toán công ty. 5. Thẩm định hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính năm 2014 trước kiểm toán.	Từ 28/01 đến 31/01/2015
--	----------------------------

Thông qua các hoạt động kiểm soát hoạt động và thẩm định báo cáo tài chính, Ban Kiểm soát báo cáo hoạt động kiểm soát cho Đại hội đồng Cổ đông với nội dung chi tiết như sau:

1. Giám sát tình hình hoạt động và tài chính của công ty

1.1. Về kết quả kinh doanh năm 2014:

- Doanh thu thuần năm 2014 đạt 709,56 tỷ đồng, tăng 34,99 tỷ đồng so với năm 2013, đạt 94,6% kế hoạch.

- Tỷ lệ lãi gộp năm 2014 đạt 33,79%, tăng so với năm 2013 (31,64%).

- Lợi nhuận sau thuế năm 2014 đạt 31,70 tỷ đồng, tăng 1,4 tỷ đồng so với năm 2013, đạt 83,42% kế hoạch.

Năm 2014, Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã nỗ lực trong điều hành công ty, mặc dù kết quả kinh doanh và tỷ lệ lợi nhuận gộp có tăng trưởng so với năm trước nhưng công ty chưa hoàn thành kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận đã được Đại hội cổ đông 2014 phê duyệt.

Theo phân tích của Ban Kiểm soát, nguyên nhân của việc không hoàn thành kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận là do:

- Công tác bán hàng năm 2014 chưa đạt yêu cầu so với kỳ vọng của Hội đồng quản trị, các kênh bán hàng khác chưa thật sự lớn mạnh, bao phủ rộng, công tác củng cố và phát triển thị trường chưa được phát huy tối đa.

- Công tác quản lý công nợ còn thiếu giám sát, chưa chặt chẽ, nhiều khoản công nợ của tổ chức, cá nhân dây dưa, kéo dài mà chưa có biện pháp xử lý dứt điểm dẫn tới việc trong năm 2014, công ty phải trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu 30,24 tỷ đồng.

Ban Kiểm soát kiến nghị Hội đồng quản trị, Ban Điều hành cần tiếp tục củng cố công tác quản lý tài chính, đặc biệt là việc quản lý các khoản công nợ khó đòi, đồng thời cần có chiến lược bán hàng phù hợp cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

1.2. Về báo cáo tài chính của công ty

Ban kiểm soát đã thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và xem xét báo cáo kiểm toán. Ban kiểm soát đồng ý với ý kiến của kiểm toán độc lập về các số liệu ngày 31/12/2014.

1.2.1. Phân tích các yếu tố chi phí của công ty

STT	Chi phí	2014	2013	Tỉ lệ 2014/2013
1	Giá vốn hàng bán	469.738.251.559	461.091.149.945	101,88%
2	Chi phí quản lý	63.208.211.161	55.787.005.182	113,30%
3	Chi phí bán hàng	115.266.067.775	82.664.577.493	139,44%
4	Chi phí tài chính	22.170.827.742	37.251.877.735	59,52%
5	Chi phí khác	509.970.837	2.482.693.026	20,54%
	Tổng cộng	670.893.329.074	639.277.303.381	104,95%

So sánh các yếu tố chi phí năm 2014 với năm 2013:

- Giá vốn hàng bán tăng không đáng kể (1,88%) do thay đổi cơ cấu hàng bán.
- Chi phí quản lý tăng 13,3% do khoản trích lập dự phòng nợ phải thu tăng số trích thêm sau khi hoàn nhập là 30,24 tỷ đồng (chiếm 47,84% tổng chi phí quản lý).
- Chi phí bán hàng tăng 39,44% do doanh thu thuần 2014 tăng, và có thay đổi cơ cấu hàng bán.
- Chi phí tài chính giảm 40,48% do công ty giảm vay nợ ngân hàng và đã cố gắng trong việc thu hồi công nợ.

1.2.2. Các khoản dự phòng

STT	Khoản dự phòng	2014	2013	Tỉ lệ 2014/2013
1	Dự phòng nợ phải thu	52.350.996.899	22.108.641.145	236,79%
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.802.550.725	4.803.338.000	245,72%
	Tổng cộng	64.153.547.624	26.911.979.145	238,38%

Trong kỳ kiểm soát 2014, Ban Kiểm soát đã lưu ý Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty về chi phí dự phòng tiếp tục tăng cao và kiến nghị với Ban điều hành tăng cường quản lý các khoản phải thu, đẩy mạnh thu hồi công nợ các khoản nợ phải thu quá hạn, tăng cường quản lý hàng tồn kho. Năm 2014 công ty trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu ngắn hạn 30,24 tỷ đồng, bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho 6,99 tỷ đồng, trong đó riêng khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại chi nhánh Hà Nội là 5,47 tỷ đồng.

Ban kiểm soát đã nhiều lần trao đổi, góp ý với Hội đồng quản trị và Ban điều hành về việc tăng cường các biện pháp thu hồi công nợ khó đòi để giảm chi phí dự phòng trong năm 2014. Tuy nhiên việc thu hồi công nợ tại một số khách hàng vẫn chưa đạt kế hoạch đề ra. Ban Kiểm soát kiến nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành có những biện pháp quyết liệt để xử lý triệt để các khoản công nợ khó đòi, đồng thời ban hành bổ sung Quy chế quản lý nợ, có quy định cụ thể về trách nhiệm của các tập thể, cá nhân nếu để thất thoát tài sản, công nợ của công ty.

1.2.3. Về Tài sản và Nguồn vốn

Ban Kiểm soát đã xem xét và lập bảng tổng hợp một số chỉ tiêu chính về Tài sản và Nguồn vốn của công ty như sau:

STT	Khoản mục	2014	2013	Tỉ lệ 2014/2013
1	Phải thu khách hàng	235.421.009.528	202.772.844.908	116,10%
2	Hàng tồn kho	175.333.226.629	178.069.745.432	98,46%
3	Tài sản cố định	192.706.745.168	212.418.489.369	90,72%
4	Vay và nợ ngắn hạn	219.455.562.350	251.153.043.621	87,38%
5	Vay và nợ dài hạn	0	498.160.000	0

So với năm 2013, các khoản nợ phải thu khách hàng tăng 16,1% do doanh thu bán hàng 2014 tăng; Hàng tồn kho giảm 1,54% do Công ty giảm dự trữ tồn kho nguyên vật liệu và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng; Vay và nợ ngắn hạn giảm 12,62%, không còn khoản vay và nợ dài hạn.

2. Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.

Qua quá trình giám sát hoạt động, Ban Kiểm soát nhận thấy HĐQT năm 2014 đã có nhiều nỗ lực trong việc điều hành chi đạo công ty. Kết quả là năm 2014 công ty có tăng trưởng chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận, ổn định sản xuất.

Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp chức năng quyền hạn theo quy định pháp luật và điều lệ Công ty.

Theo các nghị quyết HĐQT, Ban điều hành công ty đã nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp. Ban điều hành đã lập đầy đủ và kịp thời các báo cáo định kỳ cho HĐQT theo qui định.

Việc lập báo cáo tài chính đã kịp thời theo các quy định hiện hành của pháp luật. Phòng Tài chính Kế toán đã phối hợp với Kiểm toán độc lập để ra báo cáo kiểm toán theo yêu cầu. Tuy nhiên, công tác Tài chính Kế toán cần tiếp tục được củng cố, việc quản lý tài sản tiền vốn cần phải chặt chẽ hơn, cần chủ động hơn trong việc quản lý các khoản công nợ, việc cập nhật các quy định mới của pháp luật về kế toán và thuế cần kịp thời hơn.

Ban Kiểm soát được mời tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty và tham gia góp ý các vấn đề liên quan; các đề xuất kiến nghị của Ban Kiểm soát được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành kịp thời.

Ban Kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty.

Ban Kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2014 như Báo cáo của HĐQT và Báo cáo của Ban Điều hành

3. Một số kiến nghị

1. Nâng cao trách nhiệm trong việc quản lý tài sản, tiền vốn, tiếp tục đôn đốc thu hồi công nợ đặc biệt là các khoản công nợ phải thu khó đòi, các khoản công nợ lớn.

Có những biện pháp quyết liệt để xử lý triệt để các khoản công nợ khó đòi, đồng thời ban hành bổ sung Quy chế quản lý nợ, có quy định cụ thể về trách nhiệm của các tập thể, cá nhân nếu để thất thoát tài sản, công nợ của công ty.

2. Đề nghị Hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ quá hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tổ chức thực hiện việc đánh giá các khoản công nợ khó đòi và xử lý dứt điểm theo đúng qui định hiện hành.

3. Các Chi nhánh của công ty cần nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc bán hàng và quản lý tài sản, hàng tồn kho, các khoản công nợ phải thu. Thực hiện nghiêm túc các quy chế, chính sách do công ty ban hành. Quản lý tốt việc thu tiền bán hàng của cán bộ Chi nhánh.

4. Xây dựng chiến lược kinh doanh trung và dài hạn, kế hoạch kinh doanh riêng cho từng ngành hàng, từng nhóm sản phẩm sát với nhu cầu và thị trường để phát huy hết tiềm năng của công ty, tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

5. Tăng cường công tác phát triển thị trường.

6. Đề nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành chỉ đạo các bộ phận cung cấp thông tin và thực hiện công bố thông tin đầy đủ và đúng hạn theo quy định và Luật định.

7. Sắp tới HĐQT có phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn, đề nghị Hội đồng quản trị chỉ đạo lập và thẩm định các dự án đầu tư, sử dụng nguồn vốn hiệu quả và đúng mục đích, bảo toàn và phát triển nguồn vốn, đảm bảo lợi ích cho các cổ đông.

4. Phương hướng hoạt động năm 2015 của BKS

Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát trong năm 2015 tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Thực hiện thẩm định các báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động kinh doanh của công ty. Đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban điều hành trình Đại hội cổ đông.

- Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ban điều hành nếu xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

- Phối hợp với HĐQT, Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành công ty, đảm bảo sự tuân thủ của HĐQT và Ban điều hành đối với các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

IV. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 9.913.692 cổ phần phổ thông.

b) Cơ cấu cổ đông: (Theo danh sách cổ đông chốt ngày 02/02/2015)

- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn

Tt	Tên cổ đông	CMND/ GPKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Đỗ Văn Khá	013451230	Số 4 ngách 69A/22 Hoàng Văn Thái, Thanh Xuân, Hà Nội	1.603.600	16,18	
2	Nguyễn Tuấn Khai	145403918	Đình Dù - Văn Lâm - Hưng Yên	2.000.000	20,17	
3	Công ty cổ phần Đầu tư F.I.T	102182140	Tầng 16 Center Building, Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội	1.599.130	16,13	
	Cộng			5.202.730	52,48	

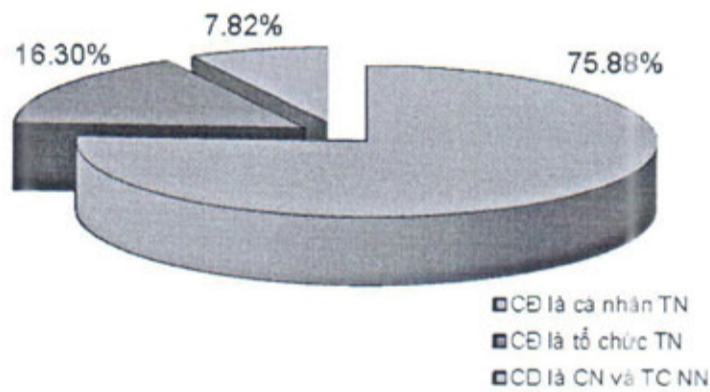
- Thông tin về cơ cấu cổ đông trong nước

Cơ cấu vốn cổ đông Trong nước	Số lượng	Cổ phần nắm giữ	Giá trị (đồng)	Tỷ Lệ (%)
Cổ đông là tổ chức trong nước	20	1.615.938	16.159.380.000	16,30
Cổ đông cá nhân trong nước	990	7.522.824	75.228.240.000	75,88
Cộng	1.010	9.138.762	91.387.620.000	92,18

• *Cổ đông nước ngoài*

Cơ cấu vốn cổ đông nước ngoài	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông là tổ chức nước ngoài	8	608.040	6.080.400.000	6,13
Cổ đông cá nhân nước ngoài	54	166.890	1.668.900.000	1,68
Cộng	62	774.930	7.749.300.000	7,82

Cơ cấu cổ đông DCL



V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kiểm toán 2014 được đính kèm theo báo cáo này.

TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

Điều chỉnh lần thứ mười một

Năm 2007

Năm 2008

25 tháng 2 năm 2009

23 tháng 2 năm 2010

28 tháng 5 năm 2010

27 tháng 5 năm 2011

16 tháng 8 năm 2012

29 tháng 10 năm 2012

3 tháng 7 năm 2014

29 tháng 12 năm 2014

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Sang

Ông Lê Thanh Tuấn

Ông Bùi Xuân Trung

Ông Lương Văn Hóa

Bà Nguyễn Thị Minh Trang

Ông Phạm Thiện Long

Ông Lưu Quế Minh

Chủ tịch

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2014

từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2014

bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2014

từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Hương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2014; là thành viên trước ngày này
Ông Trần Đức Hùng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Văn Đăng	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Hóa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lương Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 61001662/16997963-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 9 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

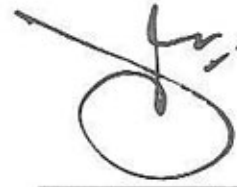
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1



A handwritten signature in black ink, appearing to be "Tô Phương Vũ".

Tô Phương Vũ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 2267-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		394.441.177.261	395.675.532.521
110	I. Tiền	4	18.363.025.964	16.469.893.187
111	1. Tiền		18.363.025.964	16.469.893.187
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	192.562.648.079	190.349.671.589
131	1. Phải thu khách hàng		235.421.009.628	202.772.844.908
132	2. Trả trước cho người bán		2.381.122.601	3.018.623.116
135	3. Các khoản phải thu khác		7.111.512.749	6.666.844.710
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.350.996.899)	(22.108.641.145)
140	III. Hàng tồn kho	6	175.333.226.629	178.069.745.432
141	1. Hàng tồn kho		187.135.777.354	182.873.083.432
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.802.550.725)	(4.803.338.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.182.276.589	10.786.222.313
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.119.471.948	3.508.146.985
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		407.088.375	369.836.005
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	353.541.932	372.584.739
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.302.174.334	6.535.654.584
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.912.568.129	215.993.832.390
220	I. Tài sản cố định		192.706.745.168	212.418.489.369
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	175.028.180.541	193.634.396.319
222	Nguyên giá		436.903.407.857	434.072.789.856
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(261.875.227.316)	(240.438.393.537)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.524.166.627	17.584.952.867
228	Nguyên giá		17.710.139.227	17.710.139.227
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(185.972.600)	(125.186.360)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	154.398.000	1.199.140.183
260	II. Tài sản dài hạn khác		6.205.822.961	3.575.343.021
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.777.939.008	399.014.504
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	4.427.883.953	3.176.328.517
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		593.353.745.390	611.669.364.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		287.730.471.306	331.695.252.037
310	I. Nợ ngắn hạn		282.837.285.928	328.507.662.937
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	219.455.562.350	251.153.043.621
312	2. Phải trả người bán	13	42.602.958.178	47.310.943.015
313	3. Người mua trả tiền trước		664.447.590	2.338.506.006
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.757.051.036	9.132.229.520
315	5. Phải trả người lao động		6.758.339.971	9.566.634.844
316	6. Chi phí phải trả	15	7.171.308.438	8.193.868.951
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	1.427.618.365	812.436.980
330	II. Nợ dài hạn		4.893.185.378	3.187.589.100
333	1. Phải trả dài hạn khác		4.893.185.378	2.689.429.100
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	498.160.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		305.623.274.084	279.974.112.874
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	305.623.274.084	279.974.112.874
411	1. Vốn cổ phần		99.136.920.000	99.136.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		110.087.161.661	110.087.161.661
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		47.918.109.402	47.918.109.402
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.715.878.889	7.715.878.889
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.017.858.890	9.017.858.890
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.727.178.392	6.078.017.182
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.166.850	20.166.850
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		593.353.745.390	611.669.364.911

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	21.465	31.417
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	117.157.437	48.497.450

Trần Huệ Nga

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



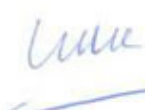
Lương Văn Hóa
Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	719.712.874.170	681.824.081.557
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(10.148.242.229)	(7.253.936.143)
10	3. Doanh thu thuần	18.1	709.564.631.941	674.570.145.414
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(469.738.251.559)	(461.091.149.945)
20	5. Lợi nhuận gộp		239.826.380.382	213.478.995.469
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	234.580.734	436.523.711
22	7. Chi phí tài chính	20	(22.170.827.742)	(37.251.877.735)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(21.740.848.781)	(36.119.209.056)
24	8. Chi phí bán hàng		(115.266.067.775)	(82.664.577.493)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(63.208.211.161)	(55.787.005.182)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.415.854.438	38.212.058.770
31	11. Thu nhập khác	21	1.353.500.261	2.700.502.375
32	12. Chi phí khác	21	(509.970.837)	(2.482.693.026)
40	13. Lợi nhuận khác	21	843.529.424	217.809.349
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		40.259.383.862	38.429.868.119
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(9.810.817.188)	(11.068.912.481)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.1	1.251.555.436	2.931.456.550
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		31.700.122.110	30.292.412.188
	Phân bổ cho:			
61	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
62	17.2 Cổ đông của công ty mẹ		31.700.122.110	30.292.412.188
70	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.5	3.198	3.056


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc



Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		40.259.383.862	38.429.868.119
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9,10	21.497.620.019	23.654.695.059
03	Các khoản dự phòng		6.999.212.725	873.150.125
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20	49.212.716	49.168.108
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.290.680)	357.592.666
06	Chi phí lãi vay	20	21.740.848.781	36.119.209.056
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		90.485.987.423	99.483.683.133
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(732.803.255)	63.139.649.140
10	Tăng hàng tồn kho		(3.217.951.739)	(15.384.849.539)
11	Giảm các khoản phải trả		(8.312.113.437)	(892.000.911)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.990.249.467)	(1.087.557.785)
13	Tiền lãi vay đã trả		(21.887.871.825)	(48.903.787.450)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.2	(13.132.180.595)	(279.855.106)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.105.044.451	1.776.074.593
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(506.181.369)	(2.126.355.663)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.811.680.187	95.725.000.412
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.830.618.001)	(8.429.103.248)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	18.2	60.290.680	74.493.539
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.770.327.321)	(8.354.609.709)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		505.917.790.130	596.994.024.948
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(538.113.431.401)	(675.665.160.856)
36	Chi trả cổ tức	17.4	(5.948.215.200)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(38.143.856.471)	(78.671.135.908)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền thuần trong năm		1.897.496.395	8.699.254.795
60	Tiền đầu năm	4	16.469.893.187	7.772.098.489
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.363.618)	(1.460.097)
70	Tiền cuối năm	4	18.363.025.964	16.469.893.187

Trần Huệ Nga

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Lương Văn Hoa
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy CNĐKKD điều chỉnh số:</u>	<u>Ngày:</u>
Số 1500202535	
Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai	Năm 2007
Điều chỉnh lần thứ ba	Năm 2008
Điều chỉnh lần thứ tư	25 tháng 2 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ năm	23 tháng 2 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ sáu	28 tháng 5 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ bảy	27 tháng 5 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ tám	16 tháng 8 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ chín	29 tháng 10 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười	3 tháng 7 năm 2014
Điều chỉnh lần thứ mười một	29 tháng 12 năm 2014

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phê duyệt phát hành.

Hoạt động chính trong năm của Nhóm Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có ba công ty con như sau:

Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế ("MSC")

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong MSC, một công ty liên doanh được thành lập ở Lào vào ngày 29 tháng 12 năm 2003 giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Lào, một công ty được thành lập ở Lào. MSC có trụ sở chính tọa lạc tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Mêkông ("MPC")

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong MPC, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 1500663423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 7 tháng 1 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. MPC có trụ sở chính đăng ký tại số 16 – 18, Đường 3/2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn (“VPC”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong VPC, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0311124093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011. VPC có trụ sở chính đăng ký tại số 13, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa góp vốn vào VPC.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 940 người (31 tháng 12 năm 2013: 929 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng năm báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có một nghĩa vụ nợ hiện tại mà vốn là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản vay và nợ.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	3.294.222.839	1.592.525.675
Tiền gửi ngân hàng	15.068.803.125	14.877.367.512
TỔNG CỘNG	<u>18.363.025.964</u>	<u>16.469.893.187</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng	235.421.009.628	202.772.844.908
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên không phải bên liên quan</i>	235.421.009.628	202.772.844.908
Trả trước cho người bán	2.381.122.601	3.018.623.116
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên không phải bên liên quan</i>	2.381.122.601	3.018.623.116
Các khoản phải thu khác	7.111.512.749	6.666.844.710
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên không phải bên liên quan</i>	7.111.512.749	6.666.844.710
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(52.350.996.899)</u>	<u>(22.108.641.145)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>192.562.648.079</u>	<u>190.349.671.589</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.108.641.145	11.327.584.448
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	39.274.366.805	19.714.683.804
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.032.011.051)	(8.933.627.107)
Số cuối năm	<u>52.350.996.899</u>	<u>22.108.641.145</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	96.281.020.642	82.685.226.890
Nguyên vật liệu	48.704.760.161	69.420.048.048
Hàng mua đang đi đường	19.418.104.466	13.079.906.400
Hàng hóa	9.723.870.020	6.792.321.204
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.175.471.801	6.690.546.434
Công cụ, dụng cụ	4.832.550.264	4.205.034.456
TỔNG CỘNG	<u>187.135.777.354</u>	<u>182.873.083.432</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.802.550.725)	(4.803.338.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>175.333.226.629</u>	<u>178.069.745.432</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.803.338.000	3.930.187.875
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	8.030.740.261	873.150.125
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.031.527.536)	-
Số cuối năm	<u>11.802.550.725</u>	<u>4.803.338.000</u>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.598.610	112.138.616
Các khoản khác phải thu từ Nhà nước	350.943.322	260.446.123
TỔNG CỘNG	<u>353.541.932</u>	<u>372.584.739</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho công nhân viên	2.942.784.993	4.474.656.461
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	359.389.341	2.060.998.123
TỔNG CỘNG	<u>3.302.174.334</u>	<u>6.535.654.584</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VNĐ
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	90.788.287.936	327.998.860.459	14.015.748.879	1.171.367.127	98.525.455	434.072.789.856
Mua mới	-	2.614.118.001	-	216.500.000	-	2.830.618.001
Số cuối năm	<u>90.788.287.936</u>	<u>330.612.978.460</u>	<u>14.015.748.879</u>	<u>1.387.867.127</u>	<u>98.525.455</u>	<u>436.903.407.857</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.172.900.102	79.241.334.607	3.960.119.587	1.027.024.855	-	86.401.379.151
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	24.117.558.237	207.988.083.903	7.139.615.573	1.156.582.880	36.552.944	240.438.393.537
Khấu hao trong năm	3.049.108.599	17.156.909.776	1.175.326.890	45.635.968	9.852.546	21.436.833.779
Số cuối năm	<u>27.166.666.836</u>	<u>225.144.993.679</u>	<u>8.314.942.463</u>	<u>1.202.218.848</u>	<u>46.405.490</u>	<u>261.875.227.316</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>66.670.729.699</u>	<u>120.010.776.556</u>	<u>6.876.133.306</u>	<u>14.784.247</u>	<u>61.972.511</u>	<u>193.634.396.319</u>
Số cuối năm	<u>63.621.621.100</u>	<u>105.467.984.781</u>	<u>5.700.806.416</u>	<u>185.648.279</u>	<u>52.119.965</u>	<u>175.028.180.541</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12)</i>	32.221.686.053	53.083.505.867	-	-	-	85.305.191.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>17.140.222.527</u>	<u>569.916.700</u>	<u>17.710.139.227</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế			
Số đầu năm	-	125.186.360	125.186.360
Khấu trừ trong năm	-	<u>60.786.240</u>	<u>60.786.240</u>
Số cuối năm	-	<u>185.972.600</u>	<u>185.972.600</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>17.140.222.527</u>	<u>444.730.340</u>	<u>17.584.952.867</u>
Số cuối năm	<u>17.140.222.527</u>	<u>383.944.100</u>	<u>17.524.166.627</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12)</i>	11.973.503.400	-	11.973.503.400

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống xử lý nước thải	154.398.000	154.400.000
Xưởng thuốc nhỏ mắt	-	1.044.740.183
TỔNG CỘNG	<u>154.398.000</u>	<u>1.199.140.183</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	219.455.562.350	236.826.993.658
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	14.326.049.963
TỔNG CỘNG	<u>219.455.562.350</u>	<u>251.153.043.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	VNĐ
				Hình thức đảm bảo
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
VNĐ	184.000.000.000	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2015 đến ngày 6 tháng 10 năm 2015	6,3 – 8	Nhà máy Capsule, nhà máy kháng sinh, và quyền sử dụng đất
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>				
VNĐ	35.455.562.350	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2015 đến ngày 8 tháng 6 năm 2015	6,5	Thành phẩm và quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	<u>219.455.562.350</u>			

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên không phải bên liên quan	<u>42.602.958.178</u>	<u>47.310.943.015</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.2)	4.420.427.539	7.741.790.946
Thuế giá trị gia tăng	191.215.549	1.390.438.574
Thuế thu nhập cá nhân	145.407.948	-
TỔNG CỘNG	<u>4.757.051.036</u>	<u>9.132.229.520</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.714.012.632	5.127.567.751
Chi phí thuê quầy thuốc	971.000.000	1.025.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	600.000.000	700.000.000
Chi phí lãi vay	237.743.526	384.766.570
Chi phí khác	648.552.280	956.534.630
TỔNG CỘNG	<u>7.171.308.438</u>	<u>8.193.868.951</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.160.009.836	451.935.179
Các khoản phải trả khác	267.608.529	360.501.801
TỔNG CỘNG	<u>1.427.618.365</u>	<u>812.436.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

								VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(24.214.395.006)	20.166.850	249.681.700.686
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	30.292.412.188	-	30.292.412.188
Số cuối năm	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	6.078.017.182	20.166.850	279.974.112.874
Năm nay								
Số đầu năm	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	6.078.017.182	20.166.850	279.974.112.874
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	31.700.122.110	-	31.700.122.110
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(102.745.700)	-	(102.745.700)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	(5.948.215.200)
Số cuối năm	99.136.920.000	110.087.161.661	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	31.727.178.392	20.166.850	305.623.274.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>99.136.920.000</u>	<u>99.136.920.000</u>

17.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Số cổ phiếu Năm trước
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.913.692	9.913.692

17.4 Cổ tức

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm	5.948.215.200	-
<i>Cổ tức cho năm 2013: 600 VNĐ/ cổ phiếu (năm 2012: Không)</i>	5.948.215.200	-

17.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	31.700.122.110	30.292.412.188
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>9.913.692</u>	<u>9.913.692</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>3.198</u>	<u>3.056</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	719.712.874.170	681.824.081.557
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	655.333.720.382	608.316.502.873
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	64.379.153.788	73.507.578.684
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.148.242.229)	(7.253.936.143)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(9.714.587.512)	(5.735.736.280)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(433.654.717)	(1.518.199.863)
Doanh thu thuần	<u>709.564.631.941</u>	<u>674.570.145.414</u>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	174.290.054	181.226.035
Lãi tiền gửi	60.290.680	74.493.539
Hoa hồng ủy thác	-	180.804.137
TỔNG CỘNG	<u>234.580.734</u>	<u>436.523.711</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	410.825.024.022	385.996.828.488
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.914.014.812	74.221.171.332
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.999.212.725	873.150.125
TỔNG CỘNG	<u>469.738.251.559</u>	<u>461.091.149.945</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.740.848.781	36.119.209.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	380.626.245	1.075.620.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.212.716	49.168.108
Chi phí tài chính khác	140.000	7.879.852
TỔNG CỘNG	<u>22.170.827.742</u>	<u>37.251.877.735</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.353.500.261	2.700.502.375
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	393.485.186	277.002.023
Hàng hóa, nguyên vật liệu nhập thừa	300.906.598	761.913.232
Thu nhập từ bán phế liệu	253.415.166	350.038.030
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	172.090.909	148.365.266
Thu nhập khác	233.602.402	1.163.183.824
Chi phí khác	(509.970.837)	(2.482.693.026)
Thuế nhập khẩu bổ sung	(467.541.956)	-
Chi phí lãi vay quá hạn	-	(1.489.395.738)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(112.407.827)
Chi phí khác	(42.428.881)	(880.889.461)
THU NHẬP KHÁC	843.529.424	217.809.349

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.598.217.136	318.755.976.916
Chi phí hàng hóa	48.878.356.003	95.676.141.930
Chi phí nhân công	64.575.965.039	70.410.401.573
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 9 và số 10)	21.497.620.019	23.654.695.059
Chi phí khác	137.492.181.703	118.022.157.627
TỔNG CỘNG	641.042.339.900	626.519.373.105

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2005, là năm khi Công ty được cổ phần hóa.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư xây dựng như sau:

- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN trong 1 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất mang lại;
- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO: Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm tiếp theo.

MPC và VPC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,810,817,188	11.068.912.481
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1,251,555,436)</u>	<u>(2.931.456.550)</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.559.261.752</u>	<u>8.137.455.931</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và các công ty con được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.259.383.862	38.429.868.119
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.471.782.748	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.203.756.278	2.411.489.176
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.431.372.692	1.428.486.354
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	1.194.797.326	1.990.294.598
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	131.827.016	1.926.164.958
Chi phí phải trả	(812.221.232)	5.676.794.834
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.653.608.702)	4.235.032.032
Chi phí khấu hao vượt mức	-	387.668.224
Khấu hao của tài sản cố định không dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh	-	112.407.827
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi của công ty con	-	<u>(1.885.140.574)</u>
Lợi nhuận chịu thuế ước tính, chưa căn trừ lỗ năm trước	<u>48.227.089.988</u>	<u>54.713.065.548</u>
Lỗ chuyển sang từ năm trước	-	<u>(1.481.694.201)</u>
Lợi nhuận chịu thuế sau điều chỉnh	<u>48.227.089.988</u>	<u>53.231.371.347</u>
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận chịu thuế	48.946.707.159	54.590.103.037
Lỗ tính thuế	(719.617.171)	(1.358.731.690)
Thuế TNDN ước tính phải nộp	9.810.817.188	10.957.758.716
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	111.153.765
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9.810.817.188</u>	<u>11.068.912.481</u>
Thuế TNDN phải nộp (nộp thừa) đầu năm	7.741.790.946	(3.047.266.429)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	<u>(13.132.180.595)</u>	<u>(279.855.106)</u>
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>4.420.427.539</u>	<u>7.741.790.946</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	1.386.712.982	1.549.157.229	(162.444.247)	1.549.157.229
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.094.356.550	-	1.094.356.550	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	978.637.076	537.885.820	440.751.256	468.400.839
Lợi nhuận chưa thực hiện	652.582.100	366.307.562	286.274.538	285.697.271
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	872.724	-	872.724	-
Dự phòng nợ phải ngắn hạn thu khó đòi	516.284.666	847.006.406	(330.721.740)	847.006.406
Khấu hao vượt mức	-	77.533.645	(77.533.645)	77.533.645
Lỗi lũy kế mang sang các năm sau	-	-	-	(296.338.840)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con	(201.562.145)	(201.562.145)	-	-
TỔNG CỘNG	4.427.883.953	3.176.328.517	1.251.555.436	2.931.456.550

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	312.000.000	300.000.000
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>		
Lương và thưởng	1.504.281.385	2.630.565.198
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG	1.936.281.385	3.050.565.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản vay và nợ của Nhóm Công ty.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+100	(2.015.485.818)
VNĐ	-100	2.015.485.818
Năm trước		
VNĐ	+100	(2.357.897.366)
VNĐ	-100	2.357.897.366

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ chủ yếu do thực hiện mua hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại để lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét khả năng thu hồi của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty theo dõi các khoản phải thu tồn đọng và đang xem xét thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				VNĐ
			6 tháng – 1 năm	1 năm - 2 năm	2 - 3 năm	> 3 năm	
Số cuối năm							
Tiền gửi ngân hàng	15.068.803.125	15.068.803.125	-	-	-	-	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	242.532.522.377	187.179.382.931	37.941.222.026	2.335.652.791	1.557.002.845	13.519.261.784	
Số đầu năm							
Tiền gửi ngân hàng	14.877.367.512	14.877.367.512	-	-	-	-	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.439.689.618	200.018.791.739	452.878.294	1.459.317.478	3.221.167.859	4.287.534.248	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	219.455.562.350	-	219.455.562.350
Phải trả người bán	42.602.958.178	-	42.602.958.178
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	8.598.926.803	-	8.598.926.803
	270.657.447.331	-	270.657.447.331
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	251.153.043.621	498.160.000	251.651.203.621
Phải trả người bán	47.310.943.015	-	47.310.943.015
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	9.006.305.931	-	9.006.305.931
	307.470.292.567	498.160.000	307.968.452.567

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		VNĐ
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	235.421.009.628	(52.350.996.899)	202.772.844.908	(22.108.641.145)	183.070.012.729	180.664.203.763	
Các khoản phải thu khác	7.111.512.749	-	6.666.844.710	-	7.111.512.749	6.666.844.710	
Tiền	18.363.025.964	-	16.469.893.187	-	18.363.025.964	16.469.893.187	
TỔNG CỘNG	260.895.548.341	(52.350.996.899)	225.909.582.805	(22.108.641.145)	208.544.551.442	203.800.941.660	

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>		VNĐ
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
	Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	219.455.562.350	251.651.203.621	219.455.562.350	251.651.203.621	
Phải trả người bán	42.602.958.178	47.310.943.015	42.602.958.178	47.310.943.015	
Các khoản phải trả khác	8.598.926.803	9.006.305.931	8.598.926.803	9.006.305.931	
TỔNG CỘNG	270.657.447.331	307.968.452.567	270.657.447.331	307.968.452.567	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ, và các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.969.310.000	1.025.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	125.000.000	173.250.000
TỔNG CỘNG	2.094.310.000	1.198.250.000

VND

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Trần Huệ Nga

Nguyễn Văn Thanh Hải



Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2015